

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.781.682.269.221	7.836.509.525.091
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.641.724.881	24.149.309.585
1	Tiền	111	4	44.513.683.747	23.085.118.608
2	Các khoản tương đương tiền	112		128.041.134	1.064.190.977
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000	100.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000	100.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.021.712.977.915	7.130.453.981.126
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.773.064.843.917	1.442.884.108.401
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.628.801.280	4.076.422.752
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.233.562.567.629	5.836.502.146.574
4	Phải thu ngắn hạn khác	136		362.091.832.222	145.814.370.604
5	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(356.635.067.133)	(298.823.067.205)
III.	Hàng tồn kho	140	7	601.325.333.170	583.889.585.351
1	Hàng tồn kho	141		655.932.474.112	653.607.227.458
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(54.607.140.942)	(69.717.642.107)
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		113.902.233.255	97.916.649.029
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		100.944.777.750	81.859.069.871
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.306.166.005	6.465.402.516
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	9.651.289.500	9.592.176.642
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.374.414.729.234	7.106.517.061.444
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.955.065.925	4.536.215.915
1	Phải thu dài hạn khác	216		5.955.065.925	4.536.215.915
II.	Tài sản cố định	220		4.745.216.834.028	4.728.133.014.887
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.133.273.212.945	4.138.757.917.214
	Nguyên giá	222		8.967.702.518.145	8.229.534.776.458
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.834.429.305.200)	(4.090.776.859.244)
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	611.943.621.083	589.375.097.673
	Nguyên giá	228		1.010.678.770.382	918.386.894.812
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(398.735.149.299)	(329.011.797.139)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		325.153.616.942	191.333.278.013
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	325.153.616.942	191.333.278.013
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		486.426.317.955	471.426.317.955
1	Đầu tư vào công ty con	251	5	480.226.317.955	465.226.317.955
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	6.000.000.000	6.000.000.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		1.811.662.894.384	1.711.088.234.674
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	1.806.429.057.560	1.685.147.715.709
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.233.836.824	25.940.518.965
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20.156.096.998.455	14.943.026.586.535

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.402.125.551.468	10.574.334.839.720
I. Nợ ngắn hạn	310		13.676.684.908.009	10.365.388.910.155
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.266.774.173.641	1.422.797.024.892
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		501.662.788	-
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	9	97.596.948.523	158.159.546.407
4 Phải trả người lao động	314		1.014.043.595.238	798.858.443.112
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	192.540.188.843	243.347.787.019
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.222.056.551.269	1.068.941.412.072
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	14	629.081.001.630	993.792.756.346
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	9.072.615.283.911	5.526.215.933.386
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		181.475.502.166	153.276.006.921
II. Nợ dài hạn	330		725.440.643.459	208.945.929.565
1 Phải trả dài hạn khác	337		2.054.933.335	1.108.633.334
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	723.375.461.648	207.837.296.231
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.248.476	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.753.971.446.987	4.368.691.746.815
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	5.753.971.446.987	4.368.691.746.815
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.283.695.530.000	2.736.464.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.283.695.530.000	2.736.464.610.000
2 Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		824.773.364.467	824.773.364.467
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.645.802.702.520	807.753.922.348
trước	421a		260.103.414.065	500.793.988.041
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.385.699.288.455	306.959.934.307
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		20.156.096.998.455	14.943.026.586.535

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	2.682.952.965.589	2.593.104.991.774	10.239.859.657.536	9.621.132.613.815
2	Các khoản giảm trừ	02		2.645.682	18.274.511.404	926.270.474	64.745.478.363
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.682.950.319.907	2.574.830.480.370	10.238.933.387.062	9.556.387.135.452
4	Giá vốn hàng bán	11	19	1.456.056.153.334	1.209.973.874.242	5.222.748.517.411	4.624.333.609.949
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.226.894.166.572	1.364.856.606.128	5.016.184.869.650	4.932.053.525.503
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	255.881.920.693	180.184.500.156	685.763.195.626	332.029.687.502
7	Chi phí tài chính	22	21	80.480.320.975	60.180.744.928	292.398.148.247	252.750.660.855
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		61.656.618.518	55.190.029.618	220.614.607.102	241.308.909.041
8	Chi phí bán hàng	24		556.363.226.182	418.115.380.604	1.586.004.304.375	1.392.980.328.559
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		288.613.572.105	457.247.361.410	1.540.263.947.304	1.783.570.386.356
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		557.318.968.003	609.497.619.342	2.283.281.665.350	1.834.781.837.235
11	Thu nhập khác	31		8.038.996.659	2.852.498.127	16.227.229.209	6.645.989.389
12	Chi phí khác	32		12.305.455.198	3.362.454.163	14.122.534.574	7.082.220.874
13	Lợi nhuận khác	40		(4.266.458.539)	(509.956.036)	2.104.694.635	(436.231.485)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		553.052.509.464	608.987.663.306	2.285.386.359.985	1.834.345.605.750
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		82.193.539.458	120.299.352.725	360.087.857.575	357.047.073.961
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5.223.588.348)	(25.940.518.965)	20.716.930.617	(25.940.518.965)
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		476.082.558.354	514.628.829.546	1.904.581.571.793	1.503.239.050.754



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 01 năm 2022



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021)

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	2.285.386.359.985	1.834.345.605.750
2	Điều chỉnh cho các khoản:		723.433.237.427	1.062.844.239.975
-	Khấu hao tài sản cố định	02	1.078.169.865.740	1.033.986.460.914,00
-	Các khoản dự phòng	03	42.701.498.763	108.284.561.116,00
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	25.881.501.737	(3.043.288.951,00)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(643.934.235.915)	(317.692.402.145,00)
-	Chi phí lãi vay	06	220.614.607.102	241.308.909.041,00
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.008.819.597.412	2.897.189.845.725
-	Thay đổi các khoản phải thu	09	5.337.375.579.625	(894.065.141.400,00)
-	Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.325.246.654)	(44.404.478.211,00)
-	Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	326.382.669.076	733.590.446.147,00
-	Thay đổi chi phí trả trước	12	(140.367.049.730)	69.961.450.036,00
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(207.449.283.488)	(265.930.815.066,00)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(419.946.779.376)	(303.644.807.596,00)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	250.000.000	263.300.000,00
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(162.443.703.914)	(148.111.029.966,00)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.740.295.782.951	2.044.848.769.669
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.229.440.883.201)	(1.211.502.937.696,00)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	972.727.280	875.906.524,00
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.142.847.141.430)	(8.222.142.790.209,00)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.909.284.573.801	6.555.581.020.956,00
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.000.000.000)	-
6	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	595.877.127.373	168.229.676.205,00
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(10.881.153.596.177)	(2.708.959.124.220)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ đi vay	33	12.492.358.508.370	7.434.670.879.096,00
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.455.825.511.828)	(6.075.033.768.164,00)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(875.174.974.700)	(770.732.724.150,00)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.161.358.021.842	588.904.386.782
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	20.500.208.616	(75.205.967.769)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.149.309.585	99.333.567.324
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.793.320)	21.710.030,00
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	44.641.724.881	24.149.309.585


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 01 năm 2022


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 17 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 27 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 8,496 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8,314).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH 1TV Viễn thông Quốc tế-FTI	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty cổ phần Viễn thông công nghệ FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99.99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56.36%	Cung cấp dịch vụ Game Online

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	44.461.683.747	23.085.118.608
Tiền đang chuyển	52.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	128.041.134	1.064.190.977
Tổng tiền	44.641.724.881	24.149.309.585

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.233.862.567.629	10.233.862.567.629	300.000.000	300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	10.233.662.567.629	10.233.662.567.629	100.000.000	100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	486.226.317.955	-	471.226.317.955	-
- Đầu tư vào công ty con	480.226.317.955	-	465.226.317.955	-
quỹ FPT	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

6. NỢ XẤU

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi	
	Giá trị VND	VND	Giá trị VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi	379.601.147.106	22.966.079.974	326.080.954.122	27.257.886.917
	379.601.147.106	22.966.079.974	326.080.954.122	27.257.886.917

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	84.478.392.863		57.255.955.653	
Hàng hóa	40.268.676.737		52.714.442.430	
Công cụ	18.392.043.078		20.536.127.601	
Nguyên vật liệu	512.793.361.434	(54.607.140.942)	523.100.701.774	(69.717.642.107)
Tổng cộng	655.932.474.112	(54.607.140.942)	653.607.227.458	(69.717.642.107)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí lắp đặt internet, truyền hình trả tiền	1.398.739.456.211	951.902.488.768
Chi phí thuê văn phòng	252.666.276.611	261.387.934.241
Chi phí trả trước dài hạn khác	155.023.324.738	125.300.804.245
	1.806.429.057.560	1.338.591.227.254

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2020	Phát sinh trong kỳ		31/12/2021
		Số phải thu/nộp	Số để thu/nộp hoặc bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.444.092.790	-	-	9.444.092.790
Các loại thuế khác	148.083.852	132.871.603	191.984.461	207.196.710
Cộng	9.592.176.642	132.871.603	191.984.461	9.651.289.500
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	30.506.578.039	1.642.208.307.405	1.642.484.234.220	30.230.651.224
- Thuế GTGT đầu ra	30.506.578.039	1.502.043.044.073	1.502.318.995.879	30.230.626.233
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	140.165.263.332	140.165.238.341	24.991
Thuế nhập khẩu	-	3.727.458.193	3.727.208.282	249.911
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.299.352.725	360.087.857.575	419.946.779.376	60.440.430.924
Các loại thuế khác	7.353.615.643	156.393.707.663	156.821.706.842	6.925.616.464
Thuế môn bài	-	303.000.000	303.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.676.902.624	118.991.796.040	118.085.999.583	4.582.699.081
Thuế nhà thầu	3.676.713.019	37.098.911.623	38.432.707.259	2.342.917.383
Các khoản phải nộp khác	-	28.341.996	28.341.996	-
Các khoản phí, lệ phí	-	28.341.996	28.341.996	-
Cộng	158.159.546.407	2.162.445.672.832	2.223.008.270.716	97.596.948.523

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	96.225.105.929	7.953.507.764.952	15.336.105.257	164.465.800.320	8.229.534.776.458
Mua trong kỳ	1.149.716.968	971.156.855.657	1.395.190.000	3.454.018.518	977.155.781.143
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	165.402.577.365	-	-	165.402.577.365
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.469.507.453)	-	(3.469.507.453)
Giảm khác	-	(43.620.002.380)	-	(72.507.252.393)	(116.127.254.773)
Thanh lý nhập kho	(23.256.990)	(276.861.925.388)	-	(7.908.672.217)	(284.793.854.595)
Số dư cuối quý	97.351.565.907	8.769.585.270.206	13.261.787.804	87.503.894.228	8.967.702.518.145
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	19.785.233.709	3.898.991.203.266	9.043.086.918	162.957.335.351	4.090.776.859.244
Khấu hao trong kỳ	4.276.747.882	1.001.776.811.220	1.483.366.156	909.588.322	1.008.446.513.580
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.060.645.733)	-	(3.060.645.733)
Giảm khác	-	(43.620.002.380)	-	(72.507.252.393)	(116.127.254.773)
Thanh lý nhập kho	-	(140.848.825.050)	-	(4.757.342.068)	(145.606.167.118)
Số dư cuối quý	24.061.981.591	4.716.299.187.056	7.465.807.341	86.602.329.212	4.834.429.305.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	76.439.872.220	4.054.516.561.686	6.293.018.339	1.508.464.969	4.138.757.917.214
Tại ngày cuối quý	73.289.584.316	4.053.286.083.150	5.795.980.463	901.565.016	4.133.273.212.945

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép & quyền khai thác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	88.529.461.689	95.465.099.699	734.392.333.424	918.386.894.812
Mua trong kỳ	43.797.791.000	30.902.587.999	17.591.496.571	92.291.875.570
Số dư cuối quý này	132.327.252.689	126.367.687.698	751.983.829.995	1.010.678.770.382
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	58.051.479.885	270.960.317.254	329.011.797.139
Khấu hao trong kỳ	-	17.151.198.980	52.572.153.180	69.723.352.160
Số dư cuối quý này	-	75.202.678.865	323.532.470.434	398.735.149.299
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	88.529.461.689	37.413.619.814	463.432.016.170	589.375.097.673
Tại ngày cuối quý	132.327.252.689	51.165.008.833	428.451.359.561	611.943.621.083

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Hệ thống đường trục Bắc Nam	24.160.687.551	33.988.289.082
Công trình "Trung Tâm Dữ Liệu FPT Telecom Tân Thuận"	5.797.436.129	121.493.052.372
Các công trình khác	295.195.493.262	35.851.936.559
	325.153.616.942	191.333.278.013

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	75.784.708.770	62.619.385.156
Các khoản khác	116.755.480.073	180.728.401.863
	192.540.188.843	243.347.787.019

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	13.798.105.274	18.389.617.796
Cổ tức phải trả	1.924.169.933	548.759.606.633
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	106.537.314.764	96.879.715.264
Các khoản phải trả khác	506.821.411.659	329.763.816.653
	629.081.001.630	993.792.756.346

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2020		Phát sinh		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.203.169.378.377	5.203.169.378.377	11.734.896.504.765	8.132.778.956.823	8.830.691.445.719	8.830.691.445.719
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16)	323.046.555.009	323.046.555.009	241.923.838.188	323.046.555.005	241.923.838.192	241.923.838.192
Cộng	5.526.215.933.386	5.526.215.933.386	11.976.820.342.953	8.455.825.511.828	9.072.615.283.911	9.072.615.283.911

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2020		Phát sinh		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	530.883.851.240	530.883.851.240	757.462.003.605	323.046.555.005	965.299.299.840	965.299.299.840
Cộng	530.883.851.240	530.883.851.240	757.462.003.605	323.046.555.005	965.299.299.840	965.299.299.840

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2021	31/12/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	241.923.838.192	323.046.555.009
Trong năm thứ hai	683.383.905.289	181.936.503.662
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	39.991.556.359	25.900.792.569
	965.299.299.840	530.883.851.240
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	241.923.838.192	323.046.555.009
Số phải trả sau 12 tháng	723.375.461.648	207.837.296.231

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày đầu năm trước	2.261.597.240.000	(300.150.000)	389.798.534.033	749.470.850.358	3.400.566.474.391
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.503.239.050.754	1.503.239.050.754
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	248.739.770.000	-	-	(248.739.770.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(150.114.311.379)	(150.114.311.379)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	225.171.467.068	(225.171.467.068)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(1.318.334.276.000)	(1.318.334.276.000)
	-	-	-	(83.262.538.736)	(83.262.538.736)
Số dư cuối năm trước	2.736.464.610.000	(300.150.000)	824.773.364.467	807.753.922.348	4.368.691.746.815
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.904.581.571.793	1.904.581.571.793
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	547.230.920.000	-	-	(547.230.920.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(190.393.199.159)	(190.393.199.159)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(328.339.538.000)	(328.339.538.000)
Biến động khác	-	-	-	(569.134.463)	(569.134.463)
Số dư cuối quý này	3.283.695.530.000	(300.150.000)	824.773.364.467	1.645.802.702.520	5.753.971.446.987

Cổ phiếu

Cổ phiếu	31/12/2021	31/12/2020
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	328.369.553	273.646.461
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	328.339.538	273.616.446

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	31/12/2021		31/12/2020	
	cổ phiếu	%	cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	164.742.021	50,17	137.285.018	50,17
2. Công ty Cổ phần FPT	149.907.458	45,65	124.922.882	45,65
3. Các cổ đông khác	13.690.059	4,17	11.408.546	4,17
	328.339.538	99,99	273.616.446	99,99
Cổ phiếu quỹ	30.015	0,01	30.015	0,01
	328.369.553	100,00	273.646.461	100,00

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2021	31/12/2020
Tổng doanh thu	VND	VND
Doanh thu bán hàng	195.812.719.675	62.007.108.115
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.044.046.937.861	9.559.125.505.700
	10.239.859.657.536	9.621.132.613.815
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu bán hàng		309.135.575
Doanh thu cung cấp dịch vụ	926.270.474	64.436.342.788
	926.270.474	64.745.478.363
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng	195.812.719.675	61.697.972.540
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.043.120.667.387	9.494.689.162.912
	10.238.933.387.062	9.556.387.135.452

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	211.767.759.867	108.204.405.486
Giá vốn dịch vụ	5.026.091.258.709	4.476.690.797.433
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.110.501.165)	39.438.407.030
Tổng cộng	5.222.748.517.411	4.624.333.609.949

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	261.931.674.104	138.862.385.118
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.434.827.600	178.798.009.614
Cổ tức, lợi nhuận được chia	381.396.693.922	14.369.292.770
Tổng cộng	685.763.195.626	332.029.687.502

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	220.614.607.102	241.308.909.041
Lỗ chênh lệch tỷ giá	71.783.541.145	11.441.751.814
Tổng cộng	292.398.148.247	252.750.660.855

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này